



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU

THỦY SẢN AN GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023

đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 10 tháng 03 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán AGF từ ngày 24/02/2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết từ ngày 17/02/2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM ngày 16/02/2020 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch	
Ông Dương Ngọc Minh	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	
Ông Võ Quốc Khánh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 23/06/2023)
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 23/06/2023)
Bà Trần Ngọc Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/06/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ngọc Giàu	Trưởng ban kiểm soát	(Tái bổ nhiệm ngày 23/06/2023)
Ông Nguyễn Tường Huy	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 23/06/2023)
Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 23/06/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Ký

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận chuyển nhượng 19.674,7m² đất và tài sản trên đất là kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) với tổng giá trị chuyển nhượng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 128.416.199.999 VND. Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý để nhận chuyển nhượng quyền sở hữu khu đất và tài sản trên đất. Ngoài ra, Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 đã được Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu. Các tài sản trên đất có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2023 lần lượt là 72.775.948.468 VND và 61.154.191.512 VND. Trong đó, chi phí khấu hao trong kỳ là 505.062.096 VND. Quyền sử dụng đất lâu dài có nguyên giá là 35.838.000.000 VND và không trích khấu hao. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 08, 09, 36 tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về quyền sở hữu hợp pháp của Công ty đối với các tài sản này cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Tại thời điểm 30/06/2023, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 875.581.949.786 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 371.907.213.185 VND, vốn chủ sở hữu âm 181.687.269.319 VND, kết quả kinh doanh trong kỳ lỗ 9.018.730.998 VND, hoạt động xuất khẩu của Công ty bị thu hẹp do bất ổn chính trị tại thị trường Châu Âu, sức ép về tài chính, thiếu nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất dẫn đến không đáp ứng được sản lượng hàng cung cấp cho khách hàng dẫn đến mất dần thị trường xuất khẩu ở các thị trường khác, diện tích ao nuôi tại các vùng nuôi theo đó cũng bị thu hẹp tương ứng. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty vẫn được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Theo quy định tại khoản 2, điều 293, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về "Giao dịch với Cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này", Công ty đại chúng không được cung cấp khoản bảo lãnh cho cổ đông là tổ chức. Công ty hiện đang sử dụng tài sản của mình để bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hùng Vương (Công ty mẹ) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Xem chi tiết tại thuyết minh số 08, 09 và 36 tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm).

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2023, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến dự án vùng nuôi Nhơn Hòa hiện chưa được hoàn tất do diện tích 72.362,4 m² đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận của Sở tài nguyên môi trường tỉnh An Giang (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 10 tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm).

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện xóa các khoản nợ phải thu khách hàng, nợ phải thu khác của các đối tượng đã dự phòng toàn bộ trong các năm tài chính trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQĐHĐCĐ/2023 ngày 23/06/2023 với tổng số nợ gốc được xóa là 545.593.871.438 VND. Trong đó, bao gồm các khoản nợ gốc với Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú, Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành đã được chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do việc chưa đảm bảo cơ sở dẫn liệu về tính hiện hữu, đầy đủ trong Báo cáo kiểm toán độc lập số 200323.006/BCTC.HCM được phát hành ngày 20/03/2023 (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 21 tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		116.213.975.147	130.330.367.204
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.429.475.342	22.770.043.214
111	1. Tiền		13.429.475.342	12.770.043.214
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56.653.459.326	50.430.356.840
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	58.684.424.716	524.994.718.038
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		248.738.770	378.488.770
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	2.958.098.476	75.596.869.776
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.237.802.636)	(550.539.719.744)
140	IV. Hàng tồn kho	07	27.449.981.617	35.162.366.829
141	1. Hàng tồn kho		31.487.231.522	40.746.101.206
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.037.249.905)	(5.583.734.377)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.681.058.862	21.967.600.321
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.569.908.656	3.315.886.341
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.622.830.659	11.613.693.300
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	6.488.319.547	7.038.020.680
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		193.717.609.466	204.154.155.435
220	II. Tài sản cố định		148.177.841.705	156.440.344.507
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	84.102.201.187	92.115.845.793
222	- Nguyên giá		571.017.157.413	571.752.967.789
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(486.914.956.226)	(479.637.121.996)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	64.075.640.518	64.324.498.714
228	- Nguyên giá		67.588.176.453	67.588.176.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.512.535.935)	(3.263.677.739)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		23.500.000.000	23.500.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	23.500.000.000	23.500.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		22.039.767.761	24.213.810.928
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	22.039.767.761	24.213.810.928
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		309.931.584.613	334.484.522.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		491.618.853.932	507.153.060.960
310	I. Nợ ngắn hạn		488.121.188.332	503.355.970.260
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	11.108.506.767	9.602.718.008
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.489.452.277	5.133.907.258
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.530.905.405	951.492.155
314	4. Phải trả người lao động		8.197.596.527	10.434.336.508
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.106.528.086	5.754.092.498
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	848.484.845	530.303.031
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	33.549.829.785	32.719.934.913
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	426.289.884.640	438.225.863.067
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	3.322.822
330	II. Nợ dài hạn		3.497.665.600	3.797.090.700
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	19	3.497.665.600	3.797.090.700
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(181.687.269.319)	(172.668.538.321)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(181.687.269.319)	(172.668.538.321)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	281.097.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(875.581.949.786)	(866.563.218.788)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(866.563.218.788)	(847.146.427.283)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(9.018.730.998)	(19.416.791.505)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		309.931.584.613	334.484.522.639

Khuê

Hồ Xuân Hương
Người lập kiêm Kế toán trưởng

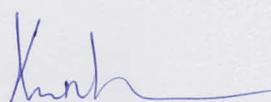


Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	253.294.396.578	191.249.630.499
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	478.212.847	3.669.931.973
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		252.816.183.731	187.579.698.526
11	4. Giá vốn hàng bán	24	230.616.618.117	177.539.982.939
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.199.565.614	10.039.715.587
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	212.105.919	323.514.934
22	7. Chi phí tài chính	26	21.390.954.193	17.833.374.264
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.238.853.824	17.591.851.056
25	8. Chi phí bán hàng	27	2.205.805.560	9.679.005.891
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.772.271.461	(8.803.672.609)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.957.359.681)	(8.345.477.025)
31	11. Thu nhập khác	29	1.686.255.128	654.927.506
32	12. Chi phí khác	30	4.747.626.445	4.259.892.097
40	13. Lợi nhuận khác		(3.061.371.317)	(3.604.964.591)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.018.730.998)	(11.950.441.616)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.018.730.998)	(11.950.441.616)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(321)	(425)



Hồ Xuân Hương
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.018.730.998)	(11.950.441.616)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.262.502.802	10.210.971.048
03	- Các khoản dự phòng		(1.254.530.142)	(17.935.923.235)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.807.083)	33.514.621
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(143.236.756)	(556.909.265)
06	- Chi phí lãi vay		21.238.853.824	17.591.851.056
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.075.051.647	(2.606.937.391)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.966.143.087)	9.826.382.986
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.258.869.684	45.271.998.369
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.532.278.278)	(44.438.780.318)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.920.020.852	3.090.265.692
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.302.924.394)	(17.582.567.861)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.322.822)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.449.273.602	(6.439.638.523)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(609.088.940)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36.363.636	554.545.454
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		106.873.120	2.363.811
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		143.236.756	(52.179.675)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		220.994.834.421	247.468.603.615
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(232.930.812.848)	(257.645.698.080)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.935.978.427)	(10.177.094.465)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.343.468.069)	(16.668.912.663)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.770.043.214	21.159.190.416
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.900.197	(33.514.621)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>13.429.475.342</u>	<u>4.456.763.132</u>



Hồ Xuân Hương

Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 10 tháng 03 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán AGF từ ngày 24/02/2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết từ ngày 17/02/2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM ngày 16/02/2020 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2023 là 281.097.430.000 đồng; tương đương 28.109.743 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.590 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.599 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy sản đông lạnh và các sản phẩm từ thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 30/06/2023, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 875.581.949.786 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 371.907.213.185 VND, vốn chủ sở hữu âm 181.687.269.319 VND, kết quả kinh doanh trong kỳ lỗ 9.018.730.998 VND, hoạt động xuất khẩu của Công ty bị thu hẹp do bất ổn chính trị tại thị trường Châu Âu, sức ép về tài chính, thiếu nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất dẫn đến không đáp ứng được sản lượng hàng cung cấp cho khách hàng dẫn đến mất dần thị trường xuất khẩu ở các thị trường khác, diện tích ao nuôi tại các vùng nuôi theo đó cũng bị thu hẹp tương ứng. Các số liệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy hoạt động kinh doanh chính của Công ty vẫn tiếp tục được duy trì ổn định và các Ngân hàng thương mại cũng như các cá nhân khác vẫn đang hỗ trợ hạn mức tín dụng cho Công ty. Từ các yếu tố trên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc Báo cáo tài chính giữa niên độ vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Đông lạnh AGF7	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF8	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF9	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF360	Tỉnh An Giang	Chế biến các mặt hàng thủy sản
Xí nghiệp Dịch vụ thủy sản	Tỉnh An Giang	Nuôi trồng thủy sản
Xí nghiệp kho vận Mỹ Thới	Tỉnh An Giang	Bảo quản hàng hóa, thành phẩm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: hoa hồng môi giới, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.845.519.673	1.327.967.841
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.583.955.669	11.442.075.373
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	<u>13.429.475.342</u>	<u>22.770.043.214</u>

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	955.187.798	(219.187.798)	191.942.501.007	(191.206.501.007)
- Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú ^(*)	-	-	190.987.313.209	(190.987.313.209)
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	947.653.898	(211.653.898)	947.653.898	(211.653.898)
- Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	7.533.900	(7.533.900)	7.533.900	(7.533.900)
Bên khác	57.729.236.918	(4.831.928.876)	333.052.217.031	(284.146.532.775)
- M&T Seafood Corporation ^(*)	-	-	204.650.182.511	(204.650.182.511)
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành ^(*)	-	-	64.318.256.976	(64.318.256.976)
- Công ty TNHH Thủy sản Phú Sơn	27.981.513.283	-	18.837.397.675	-
- Fujian Anxin Industrial Co., Ltd ^(*)	-	-	10.430.893.200	(10.430.893.200)
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Quang Huy	7.968.794.554	-	9.111.723.875	-
- Nguyễn Vũ Kha	6.293.885.574	-	-	-
- Công ty TNHH Thủy sản Đông Hoàng	3.775.191.290	-	8.281.681.737	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác ^(*)	11.709.852.217	(4.831.928.876)	17.422.081.057	(4.747.200.088)
	58.684.424.716	(5.051.116.674)	524.994.718.038	(475.353.033.782)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQĐHĐCĐ/2023 ngày 23/06/2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc xóa các khoản nợ khó đòi đã được dự phòng toàn bộ trong các năm trước. Tổng số dư nợ gốc là các khoản phải thu khách hàng được xóa nợ là 470.593.871.438 VND.

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC				
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	2.771.412.514	-	410.183.814	-
- Phải thu tiền cho mượn ^(*)	-	-	75.000.000.000	(75.000.000.000)
- Phải thu khác	186.685.962	(186.685.962)	186.685.962	(186.685.962)
	2.958.098.476	(186.685.962)	75.596.869.776	(75.186.685.962)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	186.685.962	(186.685.962)	236.685.962	(186.685.962)
- Ông Châu Duy Cường	-	-	50.000.000	-
Bên khác				
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành ^(*)	2.771.412.514	-	75.360.183.814	(75.000.000.000)
- Phải thu các đối tượng khác	-	-	75.000.000.000	(75.000.000.000)
	2.771.412.514	-	360.183.814	-
	2.958.098.476	(186.685.962)	75.596.869.776	(75.186.685.962)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQĐHĐCĐ/2023 ngày 23/06/2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc xóa các khoản nợ khó đòi đã được dự phòng toàn bộ trong các năm trước. Số dư nợ gốc là các khoản tiền cho mượn được xóa nợ là 75.000.000.000 VND.

6 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- M&T Seafood Corporation ^(*)	-	-	204.650.182.511	-
- Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú ^(*)	-	-	190.987.313.209	-
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành ^(*)	-	-	139.318.256.976	-
- Fujian Anxin Industrial Co., Ltd ^(*)	-	-	10.430.893.200	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
- Các khoản khác ^(*)	3.137.802.636	-	3.150.522.043	97.448.195
	5.237.802.636	-	550.637.167.939	97.448.195

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQĐHĐCĐ/2023 ngày 23/06/2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc xóa các khoản nợ khó đòi đã được dự phòng toàn bộ trong các năm trước. Tổng số dư nợ gốc được xóa nợ là 545.593.871.438 VND.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.258.729.103	(3.609.122.739)	19.311.606.608	(3.618.982.739)
Công cụ, dụng cụ	419.930.198	-	509.595.773	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.961.266.398	(100.802.344)	1.787.167.473	(104.603.444)
Thành phẩm	11.847.305.823	(327.324.822)	17.506.302.536	(1.860.148.194)
Hàng gửi đi bán	-	-	1.631.428.816	-
	31.487.231.522	(4.037.249.905)	40.746.101.206	(5.583.734.377)

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	183.818.348.993	377.741.887.192	9.738.220.641	286.535.054	167.975.909	571.752.967.789
- Thanh lý, nhượng bán	-	(700.810.376)	-	(35.000.000)	-	(735.810.376)
Số dư cuối kỳ	183.818.348.993	377.041.076.816	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909	571.017.157.413
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	115.150.190.966	354.887.980.803	9.232.224.909	241.297.554	125.427.764	479.637.121.996
- Khấu hao trong kỳ	3.684.368.306	4.090.624.624	228.621.866	5.775.000	4.254.810	8.013.644.606
- Thanh lý, nhượng bán	-	(700.810.376)	-	(35.000.000)	-	(735.810.376)
Số dư cuối kỳ	118.834.559.272	358.277.795.051	9.460.846.775	212.072.554	129.682.574	486.914.956.226
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	68.668.158.027	22.853.906.389	505.995.732	45.237.500	42.548.145	92.115.845.793
Tại ngày cuối kỳ	64.983.789.721	18.763.281.765	277.373.866	39.462.500	38.293.335	84.102.201.187

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 48.357.185.737 VND và 14.881.060.408 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 339.345.073.358 VND.

Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của kho lạnh tại tổ 64, xóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) được chuyển giao lại từ Công ty Cổ phần Dầu từ Xây dựng Delta AGF tại thời điểm 30/06/2023 lần lượt là 72.775.948.468 VND và 61.154.191.512 VND. Trong đó, chi phí khấu hao trong kỳ là 505.062.096 VND

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

- Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2023 bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Xí nghiệp chế biến AGF8, AGF9 và tại văn phòng Công ty tại Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang với tổng diện tích 34.804,3 m² có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2023 lần lượt là 31.750.176.453 VND và 3.512.535.935 VND. Trong đó khấu hao trong kỳ là 248.858.196 VND.
 - + Quyền sử dụng đất lâu dài của kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) có nguyên giá là 35.838.000.000 VND và không trích khấu hao. Công ty hiện đang làm thủ tục để chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại kho lạnh này.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 5.461.277.649 VND và 22.168.798.369 VND.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án vùng nuôi Nhon Hòa	23.500.000.000	23.500.000.000
	23.500.000.000	23.500.000.000

- Tên Dự án: Dự án vùng nuôi Nhon Hòa;
- Địa điểm xây dựng: ấp Nhon Hòa, xã Nhon Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng vùng nuôi cá nguyên liệu;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn vay;
- Quy mô của dự án: 137.389 m² bao gồm các ao nuôi và công trình phụ trợ theo các Hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng ngày 30/05/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang;
- Tổng mức đầu tư: 26.000.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: Công ty đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong đó, diện tích 65.026,6 m² đất trồng cây hàng năm đã được cho phép cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 72.362,4 m² ha đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận từ Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh An Giang về việc chuyển nhượng. Dự án được Công ty thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay theo các hợp đồng vay hạn mức nêu tại Thuyết minh số 18.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.906.364.363	805.604.623
Chi phí sửa chữa	1.541.159.617	2.203.025.511
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	122.384.676	307.256.207
	3.569.908.656	3.315.886.341
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước ^(*)	22.039.767.761	24.213.810.928
	22.039.767.761	24.213.810.928

(*) Tiền thuê đất trả trước cho các vùng nuôi tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh An Giang với tổng diện tích 63,69 ha.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên khác				
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Phú Lộc	2.166.705.000	2.166.705.000	2.166.705.000	2.166.705.000
- Công ty TNHH Thủy sản Phú Sơn	2.584.015.000	2.584.015.000	1.680.756.100	1.680.756.100
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nguyễn Minh Trí	1.076.795.995	1.076.795.995	1.308.163.150	1.308.163.150
- Các đối tượng khác	5.280.990.772	5.280.990.772	4.447.093.758	4.447.093.758
	11.108.506.767	11.108.506.767	9.602.718.008	9.602.718.008

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Vạn Đạt	2.216.463.410	2.216.463.410	2.216.463.410	2.216.463.410
- Ông Nguyễn Văn Hận	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Lâm	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Người mua khác trả tiền trước	1.272.988.867	1.417.443.848	1.417.443.848	1.417.443.848
	3.489.452.277	5.133.907.258	5.133.907.258	5.133.907.258

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		880.303.080		4.081.065.917		1.944.734.391		-		3.016.634.606	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408		-		-		-		6.466.307.408		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	2.624.350		71.189.075		442.958.531		398.702.730		22.012.139		134.832.665	
Thuế Tài nguyên	-		-		22.942.040		22.896.520		-		45.520	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	569.088.922		-		952.179.762		3.698.226		-		379.392.614	
Các loại thuế khác	-		-		8.000.000		8.000.000		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		364.810.481		364.810.481		-		-	
	7.038.020.680		951.492.155		5.871.956.731		2.742.842.348		6.488.319.547		3.530.905.405	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
Chi phí lãi vay	551.993.335		616.063.905	
Chi phí hoa hồng	217.956.400		3.615.754.182	
Chi phí điện, nước	-		1.088.196.060	
Chi phí phải trả khác	336.578.351		434.078.351	
	1.106.528.086		5.754.092.498	

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao nuôi	848.484.845	530.303.031
	848.484.845	530.303.031

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	1.542.746.206	1.494.709.439
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	779.445.050	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
Mượn tiền Công ty Cổ phần Hùng Vương	736.000.000	736.000.000
Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sin Hồ ^(*)	29.299.428.680	29.299.428.680
Các khoản phải trả, phải nộp khác	692.209.849	689.796.794
	33.549.829.785	32.719.934.913
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	736.000.000	736.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	736.000.000	736.000.000
<i>Bên khác</i>	32.813.829.785	31.983.934.913
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sin Hồ ^(*)	29.299.428.680	29.299.428.680
Phải trả các đối tượng khác	3.514.401.105	2.684.506.233
	33.549.829.785	32.719.934.913

(*) Theo kết luận Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

18 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	342.724.661.794	342.724.661.794	189.952.061.843	200.246.032.554	332.430.691.083	332.430.691.083
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽²⁾	88.301.201.273	88.301.201.273	26.042.772.578	27.684.780.294	86.659.193.557	86.659.193.557
- Bà Đỗ Thị Ngọc Tuyên	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Hữu Phước ⁽³⁾	7.200.000.000	7.200.000.000	-	-	7.200.000.000	7.200.000.000
	438.225.863.067	438.225.863.067	220.994.834.421	232.930.812.848	426.289.884.640	426.289.884.640

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2022/549049/HĐTD ngày 03/10/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 355.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 31/07/2023;
 - Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 38 với diện tích là 1028m² và thửa đất số 03 với diện tích là 229,2m² tại Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang với tổng giá trị định giá là 1.065.000.000 đồng; Quyền sử dụng đất thửa 1970,1971 TBĐ số 2 tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản 01/2016/549049/HĐBĐ ngày 01/09/2016.
 - + Quyền sử dụng đất thửa 155, 2102, 2097-2101 tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang với giá trị định giá là 3.649.373.400 đồng;
 - + Công trình xây dựng Xí nghiệp AGF8 tại quốc lộ 91, ấp Hòa Long 4, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang với giá trị định giá là 25.520.000.000 đồng;
 - + Quyền sử dụng đất thửa 244, 61, 236, 245, 235 tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Cối đá vẩy SHENZHEN F8 - Thê 27/10/2012 tại Xí nghiệp AGF8 với giá trị định giá là 222.000.000 đồng;
 - + Máy lạnh da và cối quay với giá trị định giá 2.516.000.000 đồng;
 - + Quyền tài sản phát sinh hợp đồng thuê đất số 132/HĐTD ngày 06/12/2011 và phụ lục hợp đồng thuê đất số 22/HĐTD ngày 24/06/2015 theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2018/549049/HĐBĐ với giá trị định giá là 30.068.000.000 đồng;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị của xí nghiệp AGF7 theo Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2022/549049 giá trị tài sản định giá 10.110.000.000 đồng;
 - + Hàng tồn kho cá tra của Công ty theo Biên bản định giá ngày 19/09/2019 với giá trị định giá là 82.670.970.348 đồng;
 - + Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
 - + Các quyền tài sản được phát sinh từ Hợp đồng dân sự thương mại theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 03/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
 - + Máy móc thiết bị tại Xí nghiệp đông lạnh 8 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 23.778.000.000 đồng theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2016/549049/HĐBĐ ngày 27/09/2016 số 06/2016/549049/HĐBĐ-SĐBS01 ngày 24/03/2023;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 332.430.691.083 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 540.0402/2022/HĐTDHM-DN/PGBankAG ngày 06/10/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 93.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn hợp đồng: Từ ngày 06/10/2022 đến hết ngày 06/10/2023;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo lãi suất được thỏa thuận cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đối với thửa đất CH937462 tọa lạc tại P. Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang theo hợp đồng thế chấp số 540.0251.03/PL-HĐBĐ với giá trị đảm bảo là 16.536.000.000 đồng;
 - + Các quyền sử dụng đất tại vùng nuôi tọa lạc tại xã An Nhơn và xã Tân Nhuận Đông, Huyện Châu Thành, Đồng Tháp theo hợp đồng thế chấp số 540.0402A/2022/BĐ với giá trị đảm bảo 36.027.000.000 đồng;
 - + Các quyền sử dụng đất tại vùng nuôi tọa lạc tại xã Nhơn Mỹ, Chợ Mới, An Giang theo hợp đồng thế chấp số 540.0402b/2022/BĐ với giá trị đảm bảo 35.931.000.000 đồng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 86.659.193.557 đồng.

- (3) Hợp đồng vay vốn tạm thời số 01/2022 AGFVVCN ngày 31/12/2021, phụ lục 03 ngày 01/11/2022, phụ lục 04 ngày 20/12/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức vay: 7.200.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2023;
 - Lãi suất cho vay: 13%/năm tính từ ngày 01/11/2022;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 7.200.000.000 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là các khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ, công nhân viên Công ty được trích lập theo Điều 46, Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 đối với các cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty từ trước ngày 31/12/2008. Số dư dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc tại thời điểm 30/06/2023 là 3.497.665.600 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản		Cộng
	VND	(%)		VND	(%)	VND	(%)	
Số dư đầu kỳ trước	281.097.430.000		411.288.522.916		(847.146.427.283)		1.508.727.551	(153.251.746.816)
Lỗ trong kỳ trước	-		-		(11.950.441.616)		-	(11.950.441.616)
Số dư cuối kỳ trước	281.097.430.000		411.288.522.916		(859.096.868.899)		1.508.727.551	(165.202.188.432)
Số dư đầu kỳ này	281.097.430.000		411.288.522.916		(866.563.218.788)		1.508.727.551	(172.668.538.321)
Lỗ trong kỳ này	-		-		(9.018.730.998)		-	(9.018.730.998)
Số dư cuối kỳ này	281.097.430.000		411.288.522.916		(875.581.949.786)		1.508.727.551	(181.687.269.319)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)		Cuối kỳ		Tỷ lệ (%)	
	(%)	VND	(%)	VND	(%)	VND
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	79,58	223.706.250.000	79,58	223.706.250.000	79,58	223.706.250.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	8,24	23.168.920.000	8,24	23.168.920.000	8,24	23.168.920.000
- Các cổ đông khác	12,18	34.222.260.000	12,18	34.222.260.000	12,18	34.222.260.000
	100	281.097.430.000	100	281.097.430.000	100	281.097.430.000

c) Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất trả tiền một lần tại tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thuê hoạt động để làm vùng nuôi cá nguyên liệu. Chi phí tiền thuê đất đã trả một lần được trình bày tại thuyết minh số 11.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, xí nghiệp và vùng nuôi cá nguyên liệu từ năm 2013 đến năm 2057. Diện tích các khu đất thuê là bao gồm:

+ Diện tích đất 242.960,6 m² tại tỉnh An Giang được sử dụng làm văn phòng Công ty, Xí nghiệp chế biến thủy sản và vùng nuôi cá nguyên liệu.

+ Diện tích đất 357.404 m² tại tỉnh Đồng Tháp được sử dụng làm vùng nuôi cá nguyên liệu.

Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.896.963.072	1.896.963.072
Trên 1 năm đến 5 năm	7.587.852.286	8.488.506.648
Trên 5 năm	11.320.872.475	11.359.146.009

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	92.662,33	61.156,24
Đồng đô la Úc (AUD)	1.476,55	1.476,55
Đồng Euro (EUR)	1.801,95	1.801,95

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- M&T Seafood Corporation	204.650.182.511	-
- Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	190.987.313.209	-
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	139.318.256.976	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF	21.364.689.260	21.364.689.260
- Egyptian Marking Co., Ltd	13.741.163.476	13.741.163.476
- Atlant Pacific JSC	12.240.250.000	12.240.250.000
- Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	10.430.893.200	-
- Pescados Videla S.A	10.283.519.184	10.283.519.184
- Ông Lê Thái Hòa	10.200.000.000	10.200.000.000
- Các đối tượng khác	11.986.079.024	11.886.729.232
	625.202.346.840	79.716.351.152

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng đông lạnh nội địa	110.143.000.000	591.090.000
Doanh thu bán hàng đông lạnh xuất khẩu	11.581.848.652	19.993.658.950
Doanh thu bán hàng chế biến nội địa	23.567.735.532	32.088.647.048
Doanh thu bán hàng chế biến xuất khẩu	10.245.965.173	19.445.311.612
Doanh thu bán hàng hóa	165.387.802	547.545.872
Doanh thu bán cá nuôi, cá giống	7.714.000	12.133.223.100
Doanh thu hoạt động gia công	77.811.557.315	97.462.020.243
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.654.656.961	8.931.296.913
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	116.531.143	56.836.761
	253.294.396.578	191.249.630.499

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	453.611.347	385.809.461
Hàng bán bị trả lại	-	3.284.122.512
Giảm giá hàng bán	24.601.500	-
	478.212.847	3.669.931.973

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng đông lạnh nội địa	109.989.659.158	702.228.324
Giá vốn hàng đông lạnh xuất khẩu	9.455.372.837	19.724.596.630
Giá vốn hàng chế biến nội địa	21.230.804.146	25.692.101.763
Giá vốn hàng chế biến xuất khẩu	9.306.110.619	18.338.198.299
Giá vốn hàng hóa	110.056.054	504.116.803
Giá vốn cá nuôi, cá giống	7.714.000	21.041.138.395
Giá vốn hoạt động gia công	72.994.570.139	88.672.443.390
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.952.194.622	5.762.246.598
Giá vốn phụ phẩm, phế liệu	116.531.143	56.836.760
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.546.484.472)	(3.177.664.662)
Thuế GTGT không được khấu trừ	89.871	223.740.639
	230.616.618.117	177.539.982.939

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	106.873.120	2.363.811
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	95.425.716	321.151.123
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.807.083	-
	212.105.919	323.514.934

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.238.853.824	17.591.851.056
Chiết khấu thanh toán	118.171.831	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	33.928.538	208.008.587
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	33.514.621
	21.390.954.193	17.833.374.264

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	303.614.049
Chi phí nhân công	386.147.576	1.972.937.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	4.463.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.819.657.984	7.395.848.338
Chi phí khác bằng tiền	-	2.142.728
	2.205.805.560	9.679.005.891

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.389.134	48.560.195
Chi phí nhân công	2.005.424.423	2.488.553.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.287.683	316.179.072
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	291.954.330	(14.220.454.973)
Thuế, phí, và lệ phí	82.450.041	36.169.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.451.626	1.524.123.915
Chi phí khác bằng tiền	1.314.314.224	1.003.196.729
	4.772.271.461	(8.803.672.609)

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	36.363.636	554.545.454
Tiền phạt thu được	1.358.324.074	-
Thu nhập khác	291.567.418	100.382.052
	1.686.255.128	654.927.506

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí vùng nuôi ngưng hoạt động	2.417.121.988	3.626.967.246
Chi phí thời gian ngưng sản xuất	1.056.850.992	-
Thuế TNCN hoa hồng môi giới	374.933.998	-
Phạt chậm nộp	37.804.931	112.268.963
Chi phí khác	860.914.536	520.655.888
	4.747.626.445	4.259.892.097

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(9.018.730.998)	(11.950.441.616)
Các khoản điều chỉnh tăng	4.747.626.445	16.012.884.962
- Chi phí không hợp lệ	4.747.626.445	4.259.892.097
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	11.752.992.865
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.062.443.346)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(4.062.443.346)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.271.104.553)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(9.018.730.998)	(11.950.441.616)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.018.730.998)	(11.950.441.616)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	28.109.743	28.109.743
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(321)	(425)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.846.306.521	55.152.415.241
Chi phí nhân công	50.883.925.543	61.859.385.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.183.441.973	9.784.907.198
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	291.954.330	(17.398.119.635)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.437.241.426	29.678.368.496
Chi phí khác bằng tiền	2.876.280.286	1.005.339.457
	119.519.150.079	140.082.295.896

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.583.955.669	-	-	9.583.955.669
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.404.720.556	-	-	56.404.720.556
	65.988.676.225	-	-	65.988.676.225
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.442.075.373	-	-	21.442.075.373
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.051.868.070	-	-	50.051.868.070
	71.493.943.443	-	-	71.493.943.443

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	426.289.884.640	-	-	426.289.884.640
Phải trả người bán, phải trả khác	44.658.336.552	-	-	44.658.336.552
Chi phí phải trả	1.106.528.086	-	-	1.106.528.086
	472.054.749.278	-	-	472.054.749.278

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	438.225.863.067	-	-	438.225.863.067
Phải trả người bán, phải trả khác	42.322.652.921	-	-	42.322.652.921
Chi phí phải trả	5.754.092.498	-	-	5.754.092.498
	486.302.608.486	-	-	486.302.608.486

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	220.994.834.421	247.468.603.615
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	232.930.812.848	257.645.698.080

36 . THÔNG TIN KHÁC

Vụ kiện với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sìn Hồ

Theo Hợp đồng mua bán số 01/2015AGF-QC-TDMIR ngày 23/12/2015 và các phụ lục hợp đồng kèm theo về việc mua bán fillet cá tra đông lạnh giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang, Công ty TNHH Quang Chiến và Công ty TDMIR (Công ty được thành lập và hoạt động tại Nga), Công ty TNHH Quang Chiến là đơn vị trung gian đại diện cho Công ty TDMIR giao dịch, thanh toán tiền hàng cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang.

Từ tháng 01/2016 đến tháng 03/2016, Công ty đã thực hiện xuất khẩu 672 tấn cá tra fillet cho Công ty TDMIR theo hợp đồng đã ký kết. Từ tháng 03/2016 đến tháng 05/2016, Công ty đã nhận được thanh toán từ Công ty TNHH Quang Chiến. Tổng số tiền Công ty TNHH Quang Chiến đã thanh toán cho Công ty theo hợp đồng này là 1.314.600 USD, tương đương 29.299.428.680 VND tại thời điểm thanh toán.

Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 20/2020/HS-ST ngày 28/08/2020 của Tòa án nhân dân Tỉnh Lai Châu và Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận thanh toán tiền hàng từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Công ty đã trích trước khoản tiền này vào kết quả kinh doanh năm 2021.

Ngày 06/01/2023, Cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên đã ra quyết định thi hành án chủ động số 879/QĐ-CCTHADS buộc Công ty hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ quyết định. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang thu xếp nguồn vốn để nộp tiền vào ngân sách nhà

Vụ kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF

Theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận chuyển nhượng 19.674,7m² đất và tài sản trên đất là kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) với tổng giá trị chuyển nhượng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 128.416.199.999 đồng.

Từ tháng 8/2010 đến tháng 04/2011, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng mua bất động sản này bằng việc cân trừ công nợ với các hợp đồng bán hàng hóa cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF vẫn chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho Công ty do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2017, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã ra Quyết định tuyên bố phá sản đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta.

Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 đã được Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty tổng số tiền 164.491.830.878 đồng, bao tiền đã thanh toán theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 là 128.416.199.999 đồng, nợ mua bán hàng hóa, phụ phẩm 21.364.689.260 đồng, lãi chậm thanh toán 14.710.941.619 đồng. Công ty có trách nhiệm giao trả lại toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại Kho lạnh Mỹ Thới cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF.

Ngày 06/07/2023, Công ty đã gửi đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang để kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023.

Cam kết khác

Công ty đang dùng toàn bộ các tài sản của Công ty tại Xí nghiệp AGF 9 thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hùng Vương (Công ty mẹ) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng thế chấp số 0101/NHNT-TC ngày 08/12/2016 và Hợp đồng thế chấp số 0096/NHNT-TC ngày 11/11/2016.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.988.369.906	21.827.813.825	252.816.183.731
Tài sản bộ phận	306.858.388.663	3.073.195.950	309.931.584.613

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn

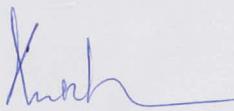
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt	691.950.000	587.667.000
Ông Châu Duy Cường Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Dương Ngọc Minh Phó chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Văn Ký Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	169.270.000	212.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	135.670.000	152.000.000
Ông Võ Quốc Khánh Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 23/06/2023)	28.270.000	-
Ông Huỳnh Xuân Vinh Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	135.670.000	-
Bà Trần Ngọc Vân Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/06/2023)	-	-
Bà Lê Thị Ngọc Giàu Trưởng ban kiểm soát BKS	34.253.000	47.272.000
Ông Nguyễn Tường Huy Thành viên BKS	44.652.000	44.395.000
Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu Thành viên BKS	48.445.000	50.000.000
Bà Hồ Xuân Hương Kế toán trưởng	95.720.000	82.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Hồ Xuân Hương

Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2023